

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 10 tháng 12 năm 2024

* Tổng số suất ăn: 333

- 3 tuổi: 64

- Cháo:

Trong đó: + Mẫu giáo: 293

- 4 tuổi: 115

+ Nhà trẻ: 40 - Cơm nát:

- 5 tuổi: 114

- Cơm thường: 40

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
		MG	NT	MG	NT	P				L				G		MG	NT
						ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT		
1	Sữa bột toàn phần	4,31	0,59	4,31	0,59	1.163,7	159,3			1.120,6	153,4			1.637,8	224,2	21.291,4	2.914,6
2	Gạo tẻ máy	21,30	2,20	21,30	2,20			1.682,7	173,8			213,0	22,0	16.166,7	1.669,8	73.272,0	7.568,0
3	Cá quả	8,90	0,60	5,34	0,36	971,9	65,5			144,2	9,7					5.179,8	349,2
4	Thịt lợn mỡ	6,39	0,81	6,26	0,79	1.189,8	150,8			2.335,8	296,1					24.673,1	3.127,6
5	Đậu phụ	1,65	0,35	1,65	0,35			179,9	38,2			89,1	18,9	11,6	2,5	1.567,5	332,5
6	Chuối xanh	1,80	0,20	1,22	0,14			14,7	1,6			6,1	0,7	200,7	22,3	905,8	100,6
7	Cà rốt	1,50	0,20	1,34	0,18			20,1	2,7			2,7	0,4	104,7	14,0	523,6	69,8
8	Cà chua	1,80	0,20	1,71	0,19			10,3	1,1			3,4	0,4	68,4	7,6	342,0	38,0
9	Bí đao (bí xanh)	5,00	0,50	3,75	0,38			22,5	2,3					90,0	9,0	450,0	45,0
10	Bí ngô	3,50	0,50	2,86	0,41			8,6	1,2			2,9	0,4	174,4	24,9	772,1	110,3
11	Xương đùi	3,65	0,35	1,17	0,11	156,5	15,0			365,6	35,1					3.912,8	375,2
12	Thìa là	0,09	0,01	0,07	0,01			1,8	0,2			0,7	0,1	1,2	0,1	18,9	2,1
13	Quả chua me	0,37	0,03	0,31	0,03			6,0	0,5					15,1	1,2	84,9	6,9
14	Hành lá (hành hoa)	0,19	0,01	0,15	0,01			2,0	0,1					6,5	0,3	33,4	1,8
15	Dầu đậu tương	1,73	0,27	1,73	0,27							1.730,0	270,0			15.570,0	2.430,0
16	Bột canh	0,57	0,06	0,57	0,06												
17	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
18	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
19	Dưa hấu	20,20	2,80	10,50	1,46			126,0	17,5			21,0	2,9	241,6	33,5	1.680,6	233,0
20	Gạo tẻ máy	5,20		5,20				410,8				52,0		3.946,8		17.888,0	
21	Gạo nếp cái	0,50		0,50				43,0				7,5		372,5		1.720,0	
22	Đậu xanh (hạt)	0,50		0,49				114,7				11,8		260,2		1.607,2	
23	Tim lợn	4,00		3,76		567,8				120,3				45,1		3.534,4	
24	Thịt lợn mỡ	1,50		1,47		279,3				548,3						5.791,8	
25	Bí ngô	2,00		1,63				4,9				1,6		99,7		441,2	
26	Bánh phở		2,40		2,40				76,8				9,6		760,8		3.432,0
27	Thịt gà ta		1,20		0,58		116,9					75,5					1.146,2
28	Thịt lợn mỡ		0,50		0,49		93,1					182,8					1.930,6
29	Nấm hương khô		0,02		0,02				6,5				0,7		4,2		49,3
Cộng						4.338,2	601,7	2.648,7	322,5	4.634,8	752,5	2.142,1	326,1	23.452,5	2.775,5	181.341,2	24.271,7
Bình quân thực tế / 1 trẻ						14,8	15,0	9,0	8,1	15,8	18,8	7,3	8,2	80,0	69,4	618,9	606,8
Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:						11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5						21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.659.000 đ
- Hôm trước mang sang: 9.760 đ
- Đã chi: 7.665.070 đ
- Thừa:
- Thiếu: 6.070 đ
- Lũy kế: 3.690 đ

Thực đơn

* **Bữa sáng:** - Cơm, Cá quả sốt cà chua
- Canh bí xanh bí đỏ ninh xương/ Dưa
* **Bữa chiều:** - MG: Cháo tim đỗ xanh
- NT: Phở gà nấm hương
* **Ăn giữa giờ:** - Sữa bột shizu